

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 190/QĐ-CTHADS

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ thông báo xét duyệt (thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh BR-VT được Sở tài chính thông báo số 259/TB-STC ngày 23 tháng 7 năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (đính kèm theo biểu số 4).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, kế toán và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Tổ chức cấp trên;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc;
- Các Phòng, Ban;
- Lưu :VT, KT.

KT. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÓ THỦ TRƯỞNG



Võ Đức Tùng



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Kèm theo Quyết định số 190/QĐ-CTHADS ngày 31/07/2024 của Cục THADS Tỉnh BR-VT)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	636.523.013	636.523.013	
I	Nguồn ngân sách trong nước	636.523.013	636.523.013	
1	Chi quản lý hành chính	620.523.013	620.523.013	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	620.523.013	620.523.013	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	16.000.000	16.000.000	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.000.000	16.000.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

Số: 259 /TB-STC

Bà Rịa- Vũng Tàu, ngày 23 tháng 7 năm 2024

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023

ĐẾN Số: 1449 Đơn vị được xét duyệt: Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Ngày: 24/7/2024

Chuyển:.....

Số và ký hiệu HS:.....

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo, và tổng hợp quyết toán năm.

Căn cứ hồ sơ, chứng từ quyết toán năm 2023 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 24 tháng 6 năm 2024 giữa đại diện Sở Tài chính và Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Sở Tài chính thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 (khoản kinh phí hỗ trợ từ ngân sách địa phương) của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

I. Nội dung xét duyệt

1. Cơ sở, phạm vi và giới hạn xét duyệt:

1.1. Cơ sở xét duyệt:

- Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

- Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

- Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thời hạn gửi; xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán ngân sách, báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Chứng từ quyết toán năm 2023 do đơn vị cung cấp.

- Một số văn bản chế độ khác có liên quan.

1.2. Phạm vi quyết toán:

- Sở Tài chính xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 nội dung chi hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2023 (không bao gồm quyết toán vốn xây dựng cơ bản, kinh phí đơn vị nhận

từ BHXH, kinh phí công đoàn và các khoản kinh phí khác) của đơn vị trên cơ sở chứng từ, số liệu trên sổ kế toán và báo cáo quyết toán do đơn vị cung cấp.

1.3. Giới hạn quyết toán:

Sở Tài chính không xác minh tính hợp pháp của chứng từ kế toán tại đơn vị; chỉ kiểm tra chứng từ, hồ sơ do đơn vị cung cấp.

Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác và hợp pháp báo cáo, chứng từ, sổ sách kế toán đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Những khoản thu chi ngoài sổ sách kế toán và báo cáo quyết toán thì Sở Tài chính không chịu trách nhiệm.

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: đơn vị báo cáo không phát sinh.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	0 đồng
- Tổng dự toán giao trong năm:	681.273.013 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	681.273.013 đồng
- Kinh phí quyết toán:	636.523.013 đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	44.750.000 đồng
- Số kinh phí chuyển sang năm sau:	0 đồng

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: đơn vị báo cáo không phát sinh.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a a) Kinh phí Sở Tài chính đã cấp cho Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2023 là 681.273.013 đồng, cụ thể như sau:

- Trợ cấp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 là 429.000.000 đồng.

- Kinh phí hoạt động cho Đoàn kiểm tra về thi hành án hành chính là 58.842.000 đồng

- Kinh phí đào tạo trình độ lý luận chính trị cho các cơ quan, đơn vị ngành dọc năm 2023 là 16.000.000 đồng

- Kinh phí giải quyết vụ án Trịnh Vĩnh Bình là 104.600.000 đồng.

- Kinh phí làm việc với Đoàn công tác liên ngành kiểm tra công tác chấp hành pháp luật tổ tụng hành chính và thi hành án hành chính của UBND và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là 72.831.013 đồng.

b) Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2023 đã thực hiện chi với số tiền là 636.523.013 đồng, cụ thể như sau:

- Kinh phí trợ cấp tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 là 429.000.000 đồng

- Kinh phí hoạt động để giải quyết vụ án Trịnh Vĩnh Bình là 92.000.000 đồng.

- Kinh phí đào tạo trình độ lý luận chính trị cho các cơ quan, đơn vị ngành dọc năm 2023 là 16.000.000 đồng

- Kinh phí hoạt động cho Đoàn kiểm tra về thi hành án hành chính là 26.906.000 đồng

- Kinh phí làm việc với Đoàn công tác liên ngành kiểm tra công tác chấp hành pháp luật tổ tụng hành chính và thi hành án hành chính của UBND và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là 72.617.013 đồng.

c) Kinh phí giảm trong năm là 44.750.000 đồng đơn vị đã nộp trả ngân sách, cụ thể:

- Nộp trả kinh phí hoạt động để giải quyết vụ án Trịnh Vĩnh Bình là 12.600.000 đồng;

- Nộp trả kinh phí hoạt động cho Đoàn kiểm tra về thi hành án hành chính là 31.936.000 đồng;

- Nộp trả kinh phí làm việc với Đoàn công tác liên ngành kiểm tra công tác chấp hành pháp luật tổ tụng hành chính và thi hành án hành chính là 214.000 đồng.

II. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Chứng từ kế toán của đơn vị thực hiện đầy đủ, rõ ràng, đúng theo quy định.

2. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị hạch toán số kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ vào báo cáo quyết toán chung của đơn vị năm 2023.

- Đề nghị Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ./.

Nơi nhận:

- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh;
- KBNN tỉnh BR-VT;
- Lưu: VT, QLNS (Tuyền).



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Kim Tân

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã số	Tổng số			Loại 370			Loại 400		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	C	4	5	6	7	8	9	46	47	48
<p style="text-align: center;">CÔNG HOÀNG VIỆT NAM Nội dung TÀI CHÍNH</p>										
I NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC										
I NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC										
1	1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)								
11	2	Kinh phí thường xuyên/tự chi (02=03+04)								
	3	- Kinh phí đã nhận								
	4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc								
12	5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (05=06+07)								
	6	- Kinh phí đã nhận								
	7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc								
2	8	681.273.013	681.273.013		429.000.000	429.000.000		252.273.013	252.273.013	
	9	- Kinh phí thường xuyên/tự chi								
	10	681.273.013	681.273.013		429.000.000	429.000.000		252.273.013	252.273.013	
3	11	636.523.013	681.273.013		429.000.000	429.000.000		252.273.013	252.273.013	
	12	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (12=02+09)								
	13	636.523.013	681.273.013		429.000.000	429.000.000		252.273.013	252.273.013	
4	14	636.523.013	681.273.013		429.000.000	429.000.000		252.273.013	252.273.013	
	15	- Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)								
	16	636.523.013	681.273.013		429.000.000	429.000.000		252.273.013	252.273.013	
	17	591.773.013	636.523.013		429.000.000	429.000.000		207.523.013	207.523.013	
5	18	Kinh phí để nghị quyết toán (17=18+19)								
	19	591.773.013	636.523.013		429.000.000	429.000.000		207.523.013	207.523.013	
6	20	44.750.000	44.750.000		44.750.000	44.750.000		44.750.000	44.750.000	
61	21	Kinh phí thường xuyên/tự chi (21=22+23+24)								
	22	- Đã nộp NSNN								
	23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)								
	24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)								
62	25	44.750.000	44.750.000		44.750.000	44.750.000		44.750.000	44.750.000	
	26	- Đã nộp NSNN								
	27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)								
	28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)								
7	29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)								
71	30	Kinh phí thường xuyên/tự chi (30=31+32)								
	31	- Kinh phí đã nhận								
	32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc								
72	33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (33=34+35)								
	34	- Kinh phí đã nhận								
	35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc								
II NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ										
1	36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang								
2	37	Dự toán được giao trong năm								
3	38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)								
	39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng								
	40	- Số đã ghi thu, ghi chi								

STT	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại 370		Loại 400			
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A			4	5	6	7	8	9	46	47	48
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41									
5	Kinh phí để nghị quyết toán	42									
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43									
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=43+46)	44									
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45									
	- Số dư toàn	46									
2	Dự toán được giao trong năm	47									
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48									
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)	49									
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50									
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51									
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghị quyết toán	52									
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53									
	- Đã nộp NSNN	54									
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55									
	- Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59)	56									
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57									
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58									
	- Số dư dự toán	59									
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60									
B	NGUỒN PHI ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI										
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	62									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	63									
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	65									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	66									
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	68									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	69									
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (71=62+68)	71									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (72=63+69)	72									
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)	73									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	74									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	75									
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (77=71-74)	77									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (78=72-75)	78									
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI										
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	80									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	81									
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82									
	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	83									

STT	Mã số	Tổng số			Loại 370			Loại 400		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
		4	5	6	7	8	9	46	47	48
A	C									
	B									
3	84									
	85									
	86									
	87									
4	88									
	89									
	90									
5	91									
	92									
	93									
6	94									
	95									
	96									



PHẦN II. Chi tiết kinh phí quyết toán

Loại Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số				Nguồn ngân sách nhà nước				Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
				Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch					
				1	2	3	4	5	6	7	8			
A	B	C	D	E										
			TỔNG CỘNG											
			I. Kinh phí thường xuyên/tự chi											
			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chi											
370			Bảo đảm xã hội	636.523.013	636.523.013	0	636.523.013	636.523.013	0	0				
			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	429.000.000	429.000.000	-	429.000.000	429.000.000	0	0				
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	429.000.000	429.000.000	-	429.000.000	429.000.000	-	-				
			Chi khác	429.000.000	429.000.000	-	429.000.000	429.000.000	-	-				
400	411		Kinh phí hoạt động để giải quyết vụ án Trịnh Văn Bình	92.000.000	92.000.000	0	92.000.000	92.000.000	0	0				
			Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	92.000.000	92.000.000	-	92.000.000	92.000.000	-	-				
	6.400		Chi khác	92.000.000	92.000.000	-	92.000.000	92.000.000	-	-				
400	411		Hỗ trợ kinh phí đào tạo	16.000.000	16.000.000	0	16.000.000	16.000.000	0	0				
			Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.000.000	16.000.000	-	16.000.000	16.000.000	-	-				
	6.400		Chi khác	16.000.000	16.000.000	-	16.000.000	16.000.000	-	-				
400	411		Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho đoàn kiểm tra án hành chính	26.906.000	26.906.000	0	26.906.000	26.906.000	0	0				
			Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	26.906.000	26.906.000	-	26.906.000	26.906.000	-	-				
	6.400		Chi khác	26.906.000	26.906.000	-	26.906.000	26.906.000	-	-				
400	411		Hỗ trợ kinh phí làm việc với đoàn liên ngành công tác chấp hành án	72.617.013	72.617.013	0	72.617.013	72.617.013	0	0				

Loại Khoản	Mã	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước				Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
				Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách nhà nước trong nước			Số xét duyệt			Chênh lệch
							Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	
		6.400	Cao	Khoản thanh toán khác cho cá nhân	72.617.013	72.617.013	-	72.617.013	72.617.013	-	-	-	
			6.449	Chi khác	72.617.013	72.617.013	-	72.617.013	72.617.013	-	-	-	



SỐ LIỆU XÉT DUYẾT
 QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
 ĐƠN VỊ: CỤC THỊ HẠNH AN DÂN SỰ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
 PHẦN 1- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Loại 400			Loại 370		
A	B	C	I	11	12	13	14	14	
I	NGŨN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		1						
I.1	Kinh phí thường xuyên/chi chi		2						
	(02=03+04)								
	- Kinh phí đã nhận		3						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		4						
	- Kinh phí không thường xuyên/không từ chi (05=06+07)		5						
	- Kinh phí đã nhận		6						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		7						
	- Dự toán được giao trong năm		8	681.273.013	252.273.013	429.000.000	429.000.000	429.000.000	
	(08=09+10)								
	- Kinh phí thường xuyên/chi chi		9						
	- Kinh phí không thường xuyên/không từ chi		10	681.273.013	252.273.013	429.000.000	429.000.000	429.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không từ chi		11						
	(11=12+13)								
	- Kinh phí thường xuyên/chi chi		12						
	(12=02+09)								
	- Kinh phí không thường xuyên/không từ chi (13=05+10)		13	681.273.013	252.273.013	429.000.000	429.000.000	429.000.000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm		14	681.273.013	252.273.013	429.000.000	429.000.000	429.000.000	
	(14=15+16)								
	- Kinh phí thường xuyên/chi chi		15						
	- Kinh phí không thường xuyên/không từ chi		16	681.273.013	252.273.013	429.000.000	429.000.000	429.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không từ chi		17	636.523.013	207.523.013	429.000.000	429.000.000	429.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/chi chi		18						
	- Kinh phí không thường xuyên/không từ chi		19	636.523.013	207.523.013	429.000.000	429.000.000	429.000.000	
	- Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)		20	44.750.000	44.750.000	44.750.000	44.750.000	44.750.000	
	(22+23+24)								
	- Đã nộp NSNN		22						
	- Con phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)		23						
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)		24						
	- Dự toán chưa nhận		25						
	- Kinh phí không thường xuyên/không từ chi (25=26+27+28)		26	44.750.000	44.750.000	44.750.000	44.750.000	44.750.000	
	- Con phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)		27						
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)		28						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		29						
	- Kinh phí đã nhận		30						
	(30=31+32)								
	- Kinh phí đã nhận		31						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		32						
	- Kinh phí không thường xuyên/không từ chi (33=34+35)		33						
	- Kinh phí đã nhận		34						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		35						
II	NGŨN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		36						
2	Dự toán được giao trong năm		37						
3	Tổng kinh phí đã nhận viên trợ trong năm (38=39+40)		38						
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng		39						
	- Số đã ghi thu, ghi chi		40						
	- Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)		41						
	- Kinh phí để nghỉ quyết toán		42						
	- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)		43						
III	NGŨN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		44						
	(44=45+46)								
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng		45						
	- Số dư dự toán		46						
2	Dự toán được giao trong năm		47						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)		48						
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)		49						
	- Số đã ghi tạm ứng, ghi chi NSNN		50						
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN		51						

DVT: đồng

A	B	Mã số	Tổng số	Loại 400		Loại 370	
				Tổng loại 400	Khoản 411	Tổng loại 370	Khoản 398
			1	11	12	13	14
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52					
6	Kinh phí giải trong năm (53=54+55+56)	53					
	- Đã nộp NSNN	54					
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-59)	55					
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56					
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57					
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58					
	- Số dự dự toán	59					
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60					
B NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63					
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66					
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69					
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72					
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78					
C NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81					
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84					
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87					
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90					
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96					

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT
 QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
 ĐƠN VỊ: CỤC THỰC HÀNH AN DÂN SỰ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
 Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

DVT: đồng

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Tổng số				Nguồn phi được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	5		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
				TỔNG CỘNG	636.523.013	636.523.013					
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	636.523.013	636.523.013					
370				Bảo đảm xã hội	429.000.000	429.000.000					
	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	429.000.000	429.000.000					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	429.000.000	429.000.000					
			6449	Chi khác	429.000.000	429.000.000					
400	411			Kinh phí hoạt động để giải quyết vụ án Trịnh Vĩnh Bình	92.000.000	92.000.000					
		6.400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	92.000.000	92.000.000					
			6.449	Chi khác	92.000.000	92.000.000					
400	411			Hỗ trợ kinh phí đào tạo	16.000.000	16.000.000					
		6.400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.000.000	16.000.000					
			6.449	Chi khác	16.000.000	16.000.000					
400	411			Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho đoàn kiểm tra án hành chính	26.906.000	26.906.000					
		6.400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	26.906.000	26.906.000					
			6.449	Chi khác	26.906.000	26.906.000					